

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 15- 01 - 2024
V/v tranh chấp “Chia tài sản và
nợ chung của vợ chồng sau khi ly
hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vân.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Việt Trung.

Ông Võ Thanh Bình.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Hồng Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:** Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 67/2023/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp “Chia tài sản và nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 243/2023/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1006/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp: Anh Ngô Trung H, sinh năm 1991. Là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 07/11/2022.

Địa chỉ: Ấp G, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1947.

3.2. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984.

3.3. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, Tiền Giang.

3.4. Nguyễn Thái N2, sinh năm 2001.

3.5. Nguyễn Thái D, sinh năm 2003.

3.6. Nguyễn Thị Diễm H1, sinh ngày 19/12/2009.

Người đại diện hợp pháp: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1980. Là người đại diện theo pháp luật.

3.7. Ông Trần Văn N3, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ B, ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.8. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1971 .

Địa chỉ: Khu Phố H, xã U, huyện T, tỉnh Bình Dương.

3.9. Cụ Nguyễn Thị K, sinh năm 1937 (chết năm 2011).

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị K:

- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Tổ C, Khu Phố G, phường U, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1960.

Đại chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

- Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1971 .

Địa chỉ: Khu Phố H, xã U, huyện T, tỉnh Bình Dương.

- Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị N4, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn chị Nguyễn Thị Đà .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ và người đại diện theo uỷ quyền là anh Ngô Hoàng N5 trình bày:

Chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Văn N trước đây là vợ chồng, ngày 15/3/2022 chị Đ và anh N đã được Tòa án nhân dân huyện C xử cho ly hôn theo bản án số 44/2022/HNGĐ-ST, tại thời điểm ly hôn chị Đ và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung vì để vợ chồng tự thỏa thuận, nhưng sau khi ly hôn chị Đ và anh N không tự thỏa thuận được nên nay chị Đ yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung như sau:

Về tài sản chung có: 01 xe máy hiệu Honda SH mang biển số 63B1-852.56 do anh N đứng tên, quản lý, sử dụng trị giá khoảng 110.000.000 đồng, nay chị Đ yêu cầu chia $\frac{1}{2}$, xin nhận bằng tiền mặt tương đương 55.000.000 đồng; 01 căn nhà kết cấu vách tường, cột bê tông cốt thép, mái lợp tol, nền gạch, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, căn nhà có nguồn gốc là nhà thờ bên chồng chị Đ nhưng khi vợ chồng chị Đ ở thì có bỏ tiền từ tài sản chung của vợ chồng ra để tu bổ lại căn nhà để ở vì căn nhà đã xuống cấp, vì chị Đ làm dâu bên chồng hơn 20 năm, căn nhà này cũng là nơi chăm sóc cha mẹ chồng từ lúc sinh thời đến khi ốm đau rồi mất. Nay chị Đ yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ căn nhà, chị Đ xin nhận giá trị bằng tiền.

Phần đất có diện tích 5.235,3m², do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/5/2004 cho ông Nguyễn Văn N đại diện hộ đứng tên, đất địa chỉ tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Nguồn gốc đất là do anh N được nhận thừa kế từ cha ruột sau khi mất, trước khi mất cha chồng chị Đ có hứa là tặng cho hai vợ chồng chị Đ, chị Đ và anh N cưới nhau vào năm 2000 đến năm 2004 thì cha chồng chị Đ mất, chồng chị Đ là anh N làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế và đại diện hộ đứng tên cho đến nay, đất có tổng diện tích là 6.144m² gồm 02 thửa, cụ thể: Thửa đất số 840, diện tích theo giấy là 3.051m² và thửa đất số 936, diện tích theo giấy là 2.184,3m², năm 2014 gia đình chị Đ có chuyển nhượng một phần đất diện tích 908,7m² cho ông Trần Văn T4, diện tích còn lại hiện nay là 5.235,3m². Nay chị Đ yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ phần đất này, xin nhận bằng quyền sử dụng đất.

Về nợ chung: Nợ mẹ ruột của chị Đ tên Nguyễn Thị L 20 chỉ vàng 24k; Nợ em ruột của chị Đ tên Nguyễn Thị T số tiền 60.000.000 đồng, tiền này dùng để thanh toán chi phí chữa bệnh cho con trai tên Nguyễn Thái D bị tai nạn; Nợ chị ruột chị Đ tên Nguyễn Thị N1 số tiền 50.000.000 đồng. Nay chị Đ yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung này.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn N và người đại diện theo uỷ quyền là anh Ngô Trung H trình bày:*

Anh N và chị Đ là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 2000, do bất đồng quan điểm sống nên anh N đã yêu cầu ly hôn với chị Đ và được Tòa án nhân dân huyện C xử cho ly hôn vào ngày 15/3/2022 theo bản án số 44/2022/HNGĐ-ST, về tài sản chung vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh N có một phần đất thuộc thửa số 840, 936, tờ bản đồ THC4 với tổng diện tích là 5.235,3m², đất địa chỉ tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/5/2004 cho hộ anh Nguyễn Văn N. Ngoài ra, trên thửa đất còn có một căn nhà cấp 4 với kết cấu vách tường, cột bê tông, mái tol, nền gạch men. Nguồn gốc các thửa đất và căn nhà nêu trên là do anh N hưởng thừa kế từ cha anh Nê là ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1930, mất năm 2003. Trong thời gian chung sống giữa anh N và chị Đ không cải tạo, sửa đổi, nâng cấp nhà và diện tích đất, tài sản trước khi ly hôn với chị Đ hiện nay không thay đổi. Từ khi anh N và chị Đ ly hôn cho đến nay chị Đ trực tiếp quản lý ngôi nhà và phần đất nêu trên, không cho anh N vào nhà và giữ luôn bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với thửa đất này trước đây cha anh Nê có bán cho ông Trần Văn T4, diện tích là 908,7m² và đã được tách thửa xong, sau đó vào khoảng năm 2018 anh N có bán cho anh Trần Văn N3 (là con ruột của ông Trần Văn T4) diện tích cũng là 908m² hiện nay phần đất bán cho anh Trần Văn N3 chưa được tách thửa. Do anh N3 đã bán cho anh Trần Văn N3 diện tích cũng là 908m² nên nay anh N3 vẫn tiếp tục đồng ý thực hiện hợp đồng chuyển nhượng với anh Trần Văn N3 nhưng do vụ án đang bị tranh chấp nên hai bên chưa lập thủ tục tách thửa, sang tên được.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh N3 hoàn toàn không đồng ý, vì anh N3 xác định đối với 01 xe máy hiệu Honda SH mang biển số 63B1-852.56 như phía nguyên đơn trình bày là không có. Đối thửa đất và căn nhà nêu trên là anh N3 được hưởng thừa kế của cha anh N3 để lại chứ không phải tài sản chung của vợ chồng.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị N1 thì anh N3 không đồng ý vì anh N3 hoàn toàn không biết gì về số nợ này và cũng không có ký vào bất cứ biên nhận nợ nào.

Nay anh N3 có yêu cầu phản tố như sau: Yêu cầu chị Nguyễn Thị Đ trả lại cho anh N3 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 840, diện tích theo giấy là 3.051m² và thửa đất số 936, diện tích theo giấy là 2.184,3m². Anh N3 tự nguyện chai lại cho chị Đ ½ giá trị chiếc xe máy hiệu Honda SH mang biển số 63B1-852.56 đã bán số tiền 20.000.000 đồng.

Tại toà sơ thẩm, anh N3 xin rút lại một phần yêu cầu phản tố không yêu cầu xác định phần đất thuộc thửa số 840, 936, tờ bản đồ THC4 với tổng diện tích là 5.235,3m², đất địa chỉ tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang và căn nhà cấp 4 trên thửa đất 936 với kết cấu vách tường, cột bê tông, mái tol, nền gạch men là tài sản riêng của anh N3.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị N1 trình bày:*

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N1 yêu cầu Tòa án xem xét buộc chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Văn N trả nợ như sau: Trả cho bà L 20 chỉ vàng 24k; trả chị T 60.000.000 đồng; trả chị N1 50.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Thái D trình bày:*

Anh D là con của bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn N, nay cha và mẹ tranh chấp với nhau về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn thì anh có ý kiến như sau: Tài sản chung của gia đình gồm có xe, nhà và đất như lời trình bày của mẹ anh. Nay anh yêu cầu chia phần tài sản này làm 05 phần cho cha mẹ và 03 anh chị em, về phần nợ chung của cha mẹ thì anh không biết nên không có ý kiến gì về phần nợ chung này để Tòa án xem xét giải quyết.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị N4 và Nguyễn Văn N trình bày:*

Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị N4 và Nguyễn Văn N là con của ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1930 (chết ngày 24/9/2003 và bà Trần Thị K2, sinh năm 1937 (chết năm 2011). Cha mẹ có để lại thừa đất 840 và 936, tờ bản đồ số THC4, diện tích 6.144m² cấp cho cụ K1 năm 2001, sau khi cụ K1 chết các anh em lập biên bản phân chia thừa kế để cho anh N đại diện hộ gia đình đứng tên, 02 thửa đất này là di sản thừa kế của cha mẹ để lại, không phải là tài sản chung của vợ chồng anh N và chị Đ, nên không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đ.

** Tại bản tự khai các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn N3 trình bày:*

Vào năm 2018 anh Nguyễn Văn N có bán cho anh Trần Văn N3 (là con ruột của ông Trần Văn T4) diện tích cũng là 908m² hiện nay phần đất bán cho anh Trần Văn N3 chưa được tách thửa. Do anh N3 đã bán cho anh Trần Văn N3 diện tích cũng là 908m² nên nay anh N3 vẫn tiếp tục đồng ý thực hiện hợp đồng chuyển nhượng với anh Trần Văn N3 nhưng do vụ án đang bị tranh chấp nên hai bên chưa lập thủ tục tách thửa, sang tên được. Nay anh Trần Văn N3 không yêu cầu giải quyết trong vụ án này để hai bên tự thỏa thuận.

** Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 243/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:*

Căn cứ các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 166, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đà .

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn N chia lại giá trị $\frac{1}{2}$ chiếc xe SH mang biển số 63B1-852.56 cho chị Nguyễn Thị Đ với số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn N chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà kết cấu vách tường, cột bê tông cốt thép, mái lợp tol, nền gạch và thửa đất số 840, diện tích theo giấy là $3.051m^2$ và thửa đất số 936, diện tích theo giấy là $2.184,3m^2$ tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp ngày 06/5/2004 cho anh Nguyễn Văn N đại diện hộ đứng tên.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của phản tố anh Nguyễn Văn N về việc yêu cầu xác định thửa đất số 840, diện tích $3.051m^2$ và thửa đất số 936, diện tích $2.184,3m^2$ tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của anh N do UBND huyện C cấp ngày 06/5/2004 cho anh Nguyễn Văn N đại diện hộ đứng tên là tài sản riêng của anh N.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của anh Nguyễn Văn N.

Buộc chị Nguyễn Thị Đ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 586528 thửa số 840, diện tích $3.051m^2$ và thửa số 936, diện tích $2.184,3m^2$, tờ bản đồ số THC4 tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, Tiền Giang do UBND huyện C cấp ngày 06/5/2004 cho anh Nguyễn Văn N đại diện hộ gia đình đứng tên.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn N có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ trả số nợ cho bà L, chị N1, chị T.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị T.

Buộc chị Nguyễn Thị Đ trả cho bà Nguyễn Thị L số vàng 20 (hai mươi) chỉ vàng 24k.

Buộc chị Nguyễn Thị Đ trả cho chị Nguyễn Thị N1 số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị Đ trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 06 tháng 10 năm 2023, bị đơn chị Nguyễn Thị Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu anh Nguyễn Văn N chia tài sản chung và trả nợ chung của vợ chồng; Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N1 giữ nguyên yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án xem xét buộc chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Văn N trả nợ cho bà L 20 chỉ vàng 24k; trả chị T 60.000.000 đồng; trả chị

N1 50.000.000 đồng; Anh Nguyễn Văn N giữ nguyên yêu cầu phản tố yêu cầu chị Nguyễn Thị Đ trả lại cho anh bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 840, diện tích theo giấy là 3.051m² và thửa đất số 936, diện tích theo giấy là 2.184,3m².

- Người kháng cáo: chị Nguyễn Thị Đ thay đổi kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc anh N có nghĩa vụ cùng chị trả nợ cho bà L 20 chỉ vàng 24k; trả cho chị T 60.000.000 đồng; trả cho chị N1 50.000.000 đồng và yêu cầu chia một phần giá trị công sức đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình bên chồng.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu xin chia một phần giá trị công sức đóng góp của chị Đ là chưa phù hợp, bởi lẽ chị Đ sống chung bên chồng hơn 20 năm nên phải có công sức đóng góp vào khối tài sản chung bên chồng nên kháng cáo của chị Nguyễn Thị Đ là có căn cứ một phần nên chấp nhận. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Đ, sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 243/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin vắng nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Văn N chia tài sản chung và trả nợ chung của vợ chồng; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N1 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án xem xét buộc chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Văn N trả nợ cho bà L 20 chỉ vàng 24k; trả chị T 60.000.000 đồng; trả chị N1 50.000.000 đồng; Anh Nguyễn Văn N có đơn phản tố yêu cầu chị Nguyễn Thị Đ trả lại cho anh bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 840, diện tích theo giấy là 3.051m² và thửa đất số 936, diện tích theo giấy là 2.184,3m² nên án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng sau ly hôn” theo quy định tại khoản 1, khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ với bị đơn anh Nguyễn Văn N là đúng thẩm quyền qui định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Đ là đúng qui định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện của chị Đ khai mượn của bà L 20 chỉ vàng 24k để mua xe SH (Bút lục 227). Theo biên nhận nợ giữa bà L và chị Đ thì việc vay nợ diễn ra vào ngày 15/01/2020 (Bút lục 117). Tại phiếu trả lời xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của Ủy ban dân dân xã T thể hiện anh N mua xe và đăng ký vào ngày 08/01/2019 (Bút lục 187). Như vậy lời khai của đại diện phía nguyên đơn là mâu thuẫn, vì việc mua xe diễn ra trước thời điểm chị Đ vay nợ của bà L hơn 01 năm nên ý kiến chị Đ khai nợ bà L 20 chỉ vàng 24k là nợ chung vay khi mua xe là không có cơ sở nên bác.

- Tại phiên hòa giải ngày 01/8/2023 chị Đ đã chấp nhận một mình trả khoản nợ mượn của chị T và chị N1 (Bút lục 151). Ngoài ra chị Đ khai mượn tiền để lo điều trị tai nạn cho anh D. Tuy nhiên bản thân anh D không hề nghe ai nói gì về việc vì điều trị bệnh cho anh mà cha mẹ anh phải mượn nợ của người khác nên bác.

- Về yêu cầu chia giá trị phân tôn tạo, sửa chữa làm tăng giá trị nhà. Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện nguyên đơn trình bày “đối với căn nhà có tu bổ nhỏ nên không chứng minh được” (Bút lục 225) nên yêu cầu này là không có căn cứ nên bác.

- Về nhà, đất có nguồn gốc là của cha mẹ anh N để lại và được các đồng thừa kế đồng ý để cho anh N được hưởng nên đây là tài sản riêng của anh N do được thừa kế riêng. Tại phiên tòa chị Đ có yêu cầu được xem xét công sức đóng góp trong khối tài sản chung của gia đình chồng. Nhận thấy theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình thì “1. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”. Xét chị Đ về làm dâu từ năm 2000 đến năm 2022 mới có đơn xin ly hôn là trên 22 năm. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình thì “b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập”. Chị Đ đã có trên 22 năm làm dâu trong gia đình chồng nên ít nhiều phải có công sức đóng góp giữ gìn, tôn tạo nhà đất bên chồng do đó yêu cầu chia một phần công sức của chị Đ là có căn cứ pháp luật cần xem xét. Cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu của chị Đ là chưa phù hợp pháp luật nên kháng cáo của chị Đ là có căn cứ một phần nên chấp nhận yêu cầu này.

- Xác định giá trị công sức được chia: Hiện không có quy định cụ thể của pháp luật về cách xác định giá trị công sức người vợ được chia trong trường hợp này là bao nhiêu nên áp dụng tương tự pháp luật để giải quyết cụ thể là: Khi chia di sản thừa kế pháp luật có quy định để lại giá trị tương đương 01 kỷ phần cho người có công sức giữ gìn tôn tạo di sản. Theo quy định trên thì lẽ ra anh N, chị Đ là người có công sức giữ gìn tôn tạo di sản của cha mẹ chồng nên hai người sẽ được chia thêm giá trị tương đương một kỷ phần. Do đó chị Đ sẽ được chia $\frac{1}{2}$ giá trị kỷ phần này. Cha mẹ ông N có tất cả 10 người con nên giá trị phần công sức giữ gìn tôn tạo di sản của vợ chồng chị Đ là tổng giá trị di sản chia cho 11 phần. Theo kết quả định giá thì tổng giá trị đất là 2.748.405.000 đồng (4.997,1 m² X 550.000 đồng); Giá trị vật kiến trúc trên đất là 333.630.200 đồng; tổng giá trị cây trồng trên đất là 52.351.000 đồng. Tổng cộng là 3.134.386.200 đồng. Giá trị kỷ phần vợ chồng chị Đ anh N lẽ ra phải được hưởng là 284.944.200 đồng (3.134.386.200 đồng/11). Phần chị Đ được chia là 142.472.100 đồng (284.944.200 đồng/2).

- Những phần khác không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[5] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Lấy giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.000.000 đồng/01 chỉ vàng 24k để làm căn cứ tính án phí.

- Miễn toàn bộ số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị L do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1, khoản 8 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59, Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 169 Điều 463, Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Đ; Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 243/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đà

- Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn N chia lại giá trị $\frac{1}{2}$ chiếc xe SH mang biển số 63B1-852.56 cho chị Nguyễn Thị Đ với số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

- Buộc anh Nguyễn Văn N chia cho chị Nguyễn Thị Đ giá trị công sức giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị tài sản gia đình chồng là 142.472.100 đồng (Một trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm bảy mươi hai ngàn, một trăm đồng).

- Thời hạn thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của phản tố anh Nguyễn Văn N về việc yêu cầu xác định thửa đất số 840, diện tích 3.051m² và thửa đất số 936, diện tích 2.184,3m² tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của anh N do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/5/2004 cho anh Nguyễn Văn N đại diện hộ đứng tên là tài sản riêng của anh N.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của anh Nguyễn Văn N về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Đ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc chị Nguyễn Thị Đ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 586528 thửa 840, diện tích 3.051m² và thửa số 936, diện tích 2.184,3m², tờ bản đồ số THC4 tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, Tiền Giang do UBND huyện C cấp ngày 06/5/2004 cho anh Nguyễn Văn N đại diện hộ gia đình đứng tên sau khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn N có trách nhiệm trả ½ số nợ cho bà L, chị N1, chị T.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị T.

- Buộc chị Nguyễn Thị Đ trả cho bà Nguyễn Thị L số vàng 20 (hai mươi) chỉ vàng 24k.

- Buộc chị Nguyễn Thị Đ trả cho chị Nguyễn Thị N1 số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

- Buộc chị Nguyễn Thị Đ trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

- Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

7. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí phúc thẩm. H4 lại chị Đ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0012948 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án huyện C. Chị Đ phải chịu 11.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 9.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010709 ngày 08/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, chị Đ còn phải nộp tiếp 2.300.000 đồng.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị L.

- Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012629 ngày 23/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè. H4 lại cho chị T 1.200.000 đồng còn dư.

- Chị Nguyễn Thị N1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 1.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012630 ngày 23/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè. H4 lại cho chị N1 950.000 đồng còn dư.

- Anh Nguyễn Văn N phải chịu 8.123.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010738 ngày 15/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, Tiền Giang. H4 lại anh N 1.876.400 đồng còn dư.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Vân